

## THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024 (Đợt 2)

*Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;*

*Căn cứ Quyết định số 2812/QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;*

Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2024 (đợt 2) với nội dung chi tiết như sau:

### 1. Hình thức và thời gian đào tạo:

Hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu và chương trình định hướng ứng dụng;

Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ là 1,5 năm (18 tháng), tối đa là 3 năm (36 tháng).

### 2. Điều kiện dự tuyển

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên); đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp đại học từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu; Ứng viên tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp văn bằng thì yêu cầu ứng viên phải có giấy xác nhận công nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (nếu không đạt thì tham gia thi tuyển môn Anh văn).

### 3. Chương trình đào tạo thạc sĩ

Chương trình đào tạo thạc sĩ đáp ứng khối lượng học tập 60 tín chỉ theo hai định hướng: định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng

Các chuyên ngành đào tạo theo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng: *Công nghệ Sinh học, Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật Hóa học, Công nghệ Thực phẩm, Kỹ thuật Chế biến Lâm sản, Chăn nuôi, Khoa học Cây trồng, Bảo vệ Thực vật, Kinh tế Nông nghiệp, Lâm học, Thú y, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Quản lý Đất đai, Quản lý Kinh tế, Nuôi trồng Thủy sản.*

Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến từng chuyên ngành theo Phụ lục đính kèm.

Chi tiết danh mục ngành phù hợp, ngành gần của từng chuyên ngành đào tạo, các môn học bổ sung, mức học phí: Ứng viên tham khảo thông tin chi tiết được đăng tải trên Website của Phòng Đào tạo Sau đại học tại địa chỉ <https://pgo.hcmuaf.edu.vn>



**4. Phương thức tuyển sinh:** bao gồm thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển

**a) Xét tuyển (miễn thi)**

Hình thức xét tuyển được áp dụng cho các ứng viên đáp ứng các tiêu chí sau:

- Năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu cụ thể như sau:
  - + Bằng tốt nghiệp từ trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học chương trình tiên tiến;
  - + Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Thông báo này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.
- Ứng viên phải có kết quả xếp loại học tập đại học đạt loại khá trở lên; hoặc là tác giả chính của công bố khoa học (bài báo được chấp nhận đăng trong danh mục tạp chí khoa học được tính điểm theo quy định của Hội đồng giáo sư Nhà nước, hoặc bài báo được xuất bản toàn văn trong các hội nghị, hội thảo có phản biện và có chỉ số xuất bản ISBN) liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.
- Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt. Hồ sơ đăng ký sẽ được Hiệu trưởng căn cứ vào ngành đào tạo, kết quả học tập ở trình độ đại học để xét tuyển.

**b) Thi tuyển:**

Hình thức thi tuyển áp dụng cho các ứng viên đã tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học không thuộc đối tượng xét tuyển, đáp ứng điều kiện dự tuyển.

Các môn thi tuyển:

1. Môn Cơ bản (*Theo danh mục đính kèm*);
2. Môn Cơ sở (*Theo danh mục đính kèm*);
3. Môn ngoại ngữ: Tiếng Anh.

**c) Kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển**

Trong trường hợp ứng viên chỉ đáp ứng các yêu cầu về tốt nghiệp ngành đúng, ngành gần với chuyên ngành dự tuyển, và có kết quả xếp loại học tập đại học đạt loại khá trở lên hoặc là tác giả chính của công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu mà chưa đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ thì ứng viên sẽ dự thi môn ngoại ngữ; hoặc trong trường hợp ứng viên chỉ đáp ứng yêu cầu năng lực ngoại ngữ mà chưa đáp ứng các yêu cầu còn lại thì ứng viên sẽ dự thi môn cơ bản và môn cơ sở ngành của ngành đăng ký dự tuyển.

**5. Hồ sơ dự tuyển**

Các hồ sơ theo mẫu: Đơn xin dự tuyển; Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền địa phương; Biên nhận hồ sơ; 03 tấm hình 3 x 4 cm (dán trên phiếu ảnh);



Các hồ sơ yêu cầu khác: Bản sao văn bằng tốt nghiệp đại học (có công chứng); Bảng điểm đại học (có công chứng); Công văn cử dự tuyển của cơ quan chủ quản (nếu có); Các chứng chỉ bổ túc kiến thức (nếu có); Minh chứng là tác giả chính của công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (nếu có); Giấy chứng nhận đủ sức khỏe (phòng khám/bệnh viện); Các bản sao (có công chứng) giấy tờ hợp pháp của đối tượng ưu tiên.

#### **6. Lệ phí, thời gian ôn tập và địa điểm nhận hồ sơ dự tuyển**

- Lệ phí tuyển sinh: 420.000 đồng/hồ sơ, hình thức đóng chuyển khoản qua hệ thống ngân hàng (Chủ tài khoản: Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM, Số TK: **117000042304** – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) chi nhánh Thủ Đức – Nội dung chuyển khoản: LPS Họ tên, chuyên ngành dự tuyển, năm thi tuyển) và trình minh chứng đã chuyển khoản cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra khi nộp hồ sơ.

- Thời gian ôn thi dự kiến: ngày **01/11/2024 đến 24/11/2024**.

- Ngày xét tuyển: dự kiến từ ngày **04 – 08/11/2024** tại Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh

- Ngày thi tuyển: dự kiến ngày **30/11 và 01/12/2024** tại Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.

- Thời hạn nhận hồ sơ dự tuyển: từ ngày ra thông báo đến hết ngày **25/10/2024**.

#### **\* Địa điểm nhận hồ sơ dự tuyển:**

- **Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh** (Phòng 208, Tòa nhà Thiên Lý, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh; SĐT: 028.38963339 – 028.38974114);

- **Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh tại Ninh Thuận** (Đ/c: Số 8 đường Yên Ninh, thị trấn Khánh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận, SĐT: 0259.2472252 hoặc liên hệ Cô Hà Giang, SĐT: 0935.878.389);

- **Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh tại Gia Lai** (Đ/c: Đường Trần Nhật Duật, Thôn 1, xã Diên Phú, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai, SĐT: 0269.3877035, hoặc liên hệ Cô Thu, SĐT: 0988.174.405)

Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh (Phòng 208, Tòa nhà Thiên Lý, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh).

ĐT: 028.38963339 – 028.38974114; E-mail: [psdh@hcmuaf.edu.vn](mailto:psdh@hcmuaf.edu.vn);

Website: <http://www.pgo.hcmuaf.edu.vn>

#### **Nơi nhận:**

- Vụ Giáo dục Đại học (để báo cáo);
- Thông báo rộng rãi,
- Lưu P. HC; P. ĐTSĐH.





**DANH MỤC CÁC CHUYÊN NGÀNH VÀ CÁC MÔN THI TUYỂN CAO HỌC KHOA 2024**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH**

| STT | Chuyên ngành                     | Mã ngành | CÁC MÔN THI TUYỂN   |                               |           |
|-----|----------------------------------|----------|---------------------|-------------------------------|-----------|
|     |                                  |          | Cơ bản              | Cơ sở                         | Ngoại ngữ |
| 1   | Quản lý Kinh tế                  | 8310110  | Xác suất – Thống kê | Kinh tế học                   | Tiếng Anh |
| 2   | Công nghệ Sinh học               | 8420201  | Xác suất - Thống kê | Sinh học phân tử              | Tiếng Anh |
| 3   | Kỹ thuật Cơ khí                  | 8520103  | Toán Cao cấp        | Sức bền vật liệu              | Tiếng Anh |
| 4   | Kỹ thuật hóa học                 | 8520301  | Toán Cao cấp        | Hóa cơ sở đại cương           | Tiếng Anh |
| 5   | Kỹ thuật Môi trường              | 8520320  | Toán Cao cấp        | Kỹ thuật môi trường đại cương | Tiếng Anh |
| 6   | Công nghệ thực phẩm              | 8540101  | Xác suất - Thống kê | Hóa sinh thực phẩm            | Tiếng Anh |
| 7   | Kỹ thuật Chế biến Lâm sản        | 8549001  | Toán cao cấp        | Khoa học gỗ                   | Tiếng Anh |
| 8   | Chăn nuôi                        | 8620105  | Xác suất - Thống kê | Sinh lý gia súc               | Tiếng Anh |
| 9   | Khoa học cây trồng               | 8620110  | Xác suất - Thống kê | Sinh lý thực vật              | Tiếng Anh |
| 10  | Bảo vệ thực vật                  | 8620112  | Xác suất - Thống kê | Sinh lý thực vật              | Tiếng Anh |
| 11  | Kinh tế Nông nghiệp              | 8620115  | Xác suất - Thống kê | Kinh tế học                   | Tiếng Anh |
| 12  | Lâm học                          | 8620201  | Xác suất - Thống kê | Sinh lý thực vật              | Tiếng Anh |
| 13  | Nuôi trồng thủy sản              | 8620301  | Xác suất - Thống kê | Sinh lý Sinh thái cá          | Tiếng Anh |
| 14  | Thú y                            | 8640101  | Xác suất - Thống kê | Sinh lý gia súc               | Tiếng Anh |
| 15  | Quản lý Tài nguyên và Môi trường | 8850101  | Xác suất - Thống kê | Khoa học môi trường           | Tiếng Anh |
| 16  | Quản lý đất đai                  | 8850103  | Xác suất - Thống kê | Trắc địa                      | Tiếng Anh |



## PHỤ LỤC

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

| TT | Ngôn ngữ         | Chứng chỉ<br>/Văn bằng                         | Trình độ/Thang điểm   |
|----|------------------|--|---|
|    |                  |  | Tương đương Bậc 3   |
| 1  | Tiếng Anh        | TOEFL iBT*                                     | 30 - 45   |
|    |                  | TOEFL ITP                                      | 450 - 499   |
|    |                  | IELTS  | 4.0 - 5.0   |
|    |                  | Cambridge Assessment English                   | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill.<br>Thang điểm: 140-159 |
|    |                  | TOEIC<br>(4 kỹ năng)                           | Nghe: 275-399<br>Đọc: 275-384<br>Nói: 120-159<br>Viết: 120-149              |
| 2  | Tiếng Pháp       | CIEP/Alliance française diplomas               | TCF: 300-399<br>Văn bằng DELF B1<br>Diplôme de Langue                       |
| 3  | Tiếng Đức        | Goethe - Institut                              | Goethe-Zertifikat B1  |
|    |                  | The German TestDaF language certificate        | TestDaF Bậc 3<br>(TDN 3)  |
| 4  | Tiếng Trung Quốc | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)                    | HSK Bậc 3   |
| 5  | Tiếng Nhật       | Japanese Language Proficiency Test (JLPT)      | N4  |
| 6  | Tiếng Nga        | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному | ТРКИ-1  |

\* Không chấp nhận kết quả bài thi TOEFL iBT Home Edition